TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 13/5/2021
Về " Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Bội Hoàn

2/ Ông Lê Quý Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Hùng- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 323/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2020 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị D - Sinh năm: 1990;

Hộ khẩu thường trú: thôn B, xã T, huyện C, Khánh Hòa. Địa chỉ liên lạc: xóm 4, thôn 3, xã H, huyện C, tỉnh Khánh Hòa - Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Nguyễn T - Sinh năm: 1991;

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Khánh Hòa – Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2020, bản tự khai ngày 30/12/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:*

Tôi và ông Nguyễn T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 28/9/2011, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 86/2011, quyển số 01/2011 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên kình cãi nhau. Nguyên nhân là ông T thường xuyên ăn chơi, bài bạc, gây nợ nần chồng chất. Tôi đã khuyên ngăn ông T nhiều lần nhưng ông T vẫn không chịu sửa đổi. Từ tháng 8/2020 chúng tôi sống ly thân nhau. Kể từ thời gian đó vợ

chồng ít liên lạc. Hai bên gia đình đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không thay đổi. Nay tôi không còn tình cảm với ông T, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn T.

Về con chung: Tôi yêu cầu được nuôi con chung là Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 02/7/2013; Không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung.

** Bị đơn ông Nguyễn T đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không cung cấp ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp Tòa án:* Đơn khởi kiện về việc xin ly hôn; bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Trích lục khai sinh con; bản sao giấy chứng minh nhân dân và bản sao sổ hộ khẩu các đương sự; bản tự khai.

** Tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập:* Biên bản xác minh, Biên bản niêm yết.

** Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị D giữ nguyên ý kiến đã trình bày.*

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa:*

Việc thụ lý vụ án cũng như quá trình giải quyết vụ án, xét xử tại phiên tòa, Tòa án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình. Bị đơn cố tình trốn tránh, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà D, bà D được ly hôn ông T, giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Bà D phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa nguyên đơn bà Lê Thị D và bị đơn ông Nguyễn T – trú tại xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo quy định khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị D đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hôn nhân và gia đình.

Bị đơn ông Nguyễn T cố tình trốn tránh, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Nguyễn T tự nguyện chung sống với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện C cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 86/2011, quyển số 01/2011 ngày 28/9/2011 nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong hồ sơ và tại phiên tòa, bà Lê Thị D trình bày vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên kình cãi; nguyên nhân do ông T không có trách nhiệm với gia đình, bài bạc gây nợ nần. Bà D và gia đình đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông T không thay đổi. Từ tháng 8 năm 2020 bà D đã đưa con về nhà cha mẹ ruột của bà ở xã H, huyện C sống cho đến nay, vợ chồng ly thân, không liên hệ và quan tâm gì đến nhau, ông T cũng không thăm con và có trách nhiệm gì với con. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể nào đoàn tụ chung sống nên bà D yêu cầu được ly hôn ông T.

Đối với ông Nguyễn T đã được Tòa án thông báo việc thụ lý vụ án nhưng ông T không cung cấp ý kiến. Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng ông T vắng mặt không có lý do chính đáng. Như vậy chứng tỏ ông T thờ ơ, bỏ mặc vợ con, không quan tâm xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà D yêu cầu ly hôn ông T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhan gia đình nên Tòa án chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà Lê Thị D và ông Nguyễn T có một con chung là cháu Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 02/7/2013 hiện nay bà D đang trực tiếp nuôi dưỡng. Bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lâm, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Để đảm bảo cho cháu Lâm ổn định cuộc sống và phát triển tốt về mọi mặt, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con của bà D là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình nên Tòa án chấp nhận.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[5] Về tài sản chung, nợ: Bà Lê Thị D không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Bà Lê Thị D được ly hôn ông Nguyễn T.

2. Về con chung:

- Giao bà Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 02/7/2013.

- Về cấp dưỡng cho con: Bà Lê Thị D không yêu cầu ông Nguyễn T cấp dưỡng cho con nên Tòa án không xét.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi việc nuôi con, cấp dưỡng cho con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị D không yêu cầu nên Tòa án không xét.

4. Về án phí: Bà Lê Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về " Ly hôn" nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0008496 ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C; bà Lê Thị D đã nộp đủ tiền án phí.

Quy định: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Lê Thị D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Nguyễn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hằng